

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 29 - 6 - 2022

V/v: Không công nhận là vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Nguyệt

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nhàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 về việc “*Không công nhận là vợ chồng*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 76/2021/HNGĐ-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm bị kháng cáo và có kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐ-PT ngày 25/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2022/QĐ-PT ngày 08/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn 6, xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà Lương Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn 3, xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tranh chấp tài sản: Anh Bùi Công T1, sinh năm 1995; địa chỉ: số M đường N, phường S, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hoàng Minh D, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn T, phường L, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông K'B, sinh năm 1986 và bà Ka D, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn B, xã L, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông T, bà N, ông T1 có mặt; ông D, ông K'B, bà Ka D vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lương Thị N – Bị đơn.

Quyết định kháng nghị số: 01/KN-VKS-DS ngày 05/01/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/3/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Sau khi ly hôn với vợ đầu là bà Trần Thị V, năm 2012 ông T đến sinh sống như vợ chồng với bà Lương Thị N vào ngày 24/12/2014 tại phòng trọ riêng của bà N thuộc phường 2, thành phố Bảo Lộc; thời điểm này bà N đang sống ly thân, chưa ly hôn. Đêm 30/12/2014 ông T có làm 01 mâm cơm tại nhà ông Lương Văn Liêm là anh cả của bà N, tại đây có toàn bộ anh em của bà N tham dự; ông có điện thoại trực tiếp cho bố của bà N ở ngoài bắc xin được sống chung với bà N thì bố bà N đồng ý. Sau khi về phòng trọ ông cũng làm 01 mâm cơm có anh em của bà N và những người cùng dãy trọ tham dự nhưng không có ông Liêm. Tháng 3/2016 ông T, bà N dời về phòng trọ nhà bà Tám sau Quỹ tín dụng phường 2, thành phố Bảo Lộc tại đây ông T, bà N có đăng ký tạm trú theo quy định. Ngày 19/7/2016, bà N ly hôn với chồng đến tháng 12/2016 cả hai dời về thuê trọ tại số nhà H P, phường H, thành phố Bảo Lộc. Quá trình chung sống ông T làm vườn còn bà N làm công nhân đến tháng 3/2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bà N không chịu đăng ký kết hôn và sinh con nên bà N tự dọn ra thuê trọ riêng cho đến nay.

Do ông T và bà N sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên ông T yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà N là vợ chồng.

2. Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông T và bà N có thỏa thuận sang nhượng chung 01 lô đất tại thôn B, xã L, huyện Bảo Lâm của vợ chồng ông K'B và bà Ka D với giá 410.000.000 đồng nhưng để bà N đứng tên mua bán và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ). Cụ thể: trước ngày 06/9/2016 ông và bà N đến nhà vợ chồng ông K'B và bà Ka D đặt cọc 10.000.000 đồng (ông T góp 5.000.000 đồng, bà N góp 5.000.000 đồng từ tiền mượn của anh trai Lương Văn L); việc đặt cọc không lập giấy tờ gì với nhau. Ngày 06/9/2016, trước khi đến nhà vợ chồng ông K'B và bà Ka D ông T có đưa cho bà N 200.000.000 đồng để cùng nhau đến đặt cọc đất lần 2; tại nhà vợ chồng ông K'B và bà Ka D ông T là người trực tiếp đưa cho vợ chồng ông K'B và bà Ka D 200.000.000 đồng rồi ông T viết Đơn xin chuyển nhượng đất ngày 06/9/2016 có nội dung “Ngày 06/9/2016, chị Lương N đã đặt cọc tiền đất cho vợ chồng tôi với số tiền cọc 210.000.000đ. Số tiền còn lại chị Lương Minh N hẹn khi nào tôi giao

số cho chị Lương Minh N thì chị Lương Minh N sẽ giao hết số tiền còn lại là 200.000.000đ’.

Do đất của người Dân tộc chuyển nhượng cho người Kinh sẽ không làm được GCNQSDĐ nên các bên thống nhất nhờ ông Nguyễn Hoàng Minh D là người quen của bà Ka L (mẹ của ông K'B) đứng ra là người chuyển nhượng đất và chịu trách nhiệm đăng ký kê khai để cấp GCNQSDĐ đứng tên bà N.

Ông T và bà N cùng nhau canh tác, quản lý, sử dụng lô đất trên đến khoảng tháng 3/2017 ông T không canh tác, quản lý, sử dụng nữa do bà N có quan hệ với người đàn ông khác nên ông T bức tức đã dùng cưa tay cưa, bẻ cây cà phê trên thửa đất sang nhượng chung với bà N và bị khởi tố bắt giam về tội cố ý làm hư hỏng tài sản. Do khi sang nhượng đất đã thống nhất để bà N đứng tên và không có chứng cứ nào chứng minh thửa đất trên là ông sang nhượng chung với bà N nên ông đã nhờ ông D viết cho ông tờ giấy xác nhận ông có giao 200.000.000 đồng cho ông D để nhận 02 GCNQSDĐ gồm thửa 277, 278 vào ngày 23/01/2017 nhằm chứng minh các thửa đất này ông sang nhượng chung với bà N để kêu oan. Tuy nhiên, việc kêu oan không được chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xác nhận thực tế người sang nhượng đất là vợ chồng ông K'B và bà Ka D chứ không phải ông D; người nhận 02 GCNQSDĐ và đưa 200.000.000 đồng còn lại cho vợ chồng ông K'B là bà N chứ không phải là ông.

Do đây là tài sản chung của ông và bà N nên ông T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, ông có nguyện vọng được nhận thửa 278 và đồng ý thanh toán công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo tài sản trên cho bà N với số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi trừ số tiền trên ông không yêu cầu bà N thanh toán phần giá trị chênh lệch.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định chỗ, đo vẽ, định giá hết 20.748.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng xong và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Về con chung, nợ chung: Ông T trình bày giữa ông và bà N không có con chung, không có nợ chung.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông T đã nộp Đơn xin xác nhận ngày 24/2/2018 được UBND xã Lộc Tân xác nhận ngày 20/3/2018; Đơn xin chuyển nhượng đất ngày 06/9/2016; Đơn trình bày của ông K'B ngày 17/7/2018; Giấy viết tay trên tờ lịch về việc giao nhận 200.000.000 đồng và 02 GCNQSD đất giữa ông D với ông T ngày 23/01/2017; Đơn xác nhận của Công an phường 2, thành phố Bảo Lộc ngày 11/10/2021.

Quá trình giải quyết vụ án bà N không đến làm việc nên không có bản khai nào. Tại phiên tòa xét xử ngày 08/10/2021, bà N cho rằng bà không biết ông T là ai, sau đó thì cho rằng bà và ông T chỉ là bạn bè và cho rằng thửa đất 277, 278 tờ

bản đồ 27 xã L, huyện Bảo Lâm là tài sản riêng của bà. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 13/12/2021 thì bà N xác nhận năm 2014 bà đang ly thân với chồng và có sống chung với ông T tại phòng trọ ở phường H thành phố Bảo Lộc; bà và ông T có đăng ký tạm trú như xác nhận của Công an phường H vào ngày 11/10/2021 nhưng giữa bà và ông T không sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên không đồng ý yêu cầu của ông T về việc không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Đối với tài sản thì bà N thừa nhận trước ngày 06/9/2016, bà và ông T có đóng góp mỗi người 5.000.000 đồng để đặt cọc mua thửa đất qua đo đạc và được cấp GCNQSDĐ là thửa 277, 278 tờ bản đồ 27 tại thôn B, xã L, huyện Bảo Lâm với giá chuyển nhượng là 410.000.000 đồng như ông T trình bày. Ngày 06/9/2016, bà đặt cọc thêm 200.000.000 đồng, ông T là người viết giấy cọc (Đơn xin chuyển nhượng đất) còn tiền là của bà. Bà N cũng xác nhận ông D chỉ là người đứng ra làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, còn chủ đất và người sang nhượng đất chính là vợ chồng ông K'B và bà Ka D. Sau khi ông D làm xong thủ tục cấp GCNQSDĐ thì giao lại cho vợ chồng ông K'B và bà đã nhận 02 GCNQSDĐ trực tiếp từ vợ chồng ông K'B, bà Ka D rồi giao 200.000.000 đồng chuyển nhượng đất còn lại; hiện bà đang giữ 02 GCNQSDĐ này. Toàn bộ thửa đất 277, 278 là tài sản riêng của bà nên bà không đồng ý yêu cầu chia tài sản của ông T cũng như yêu cầu về chi phí tố tụng ông T đã tạm ứng.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình bà N đã nộp: Bản photo GCNQSDĐ thửa 277, 278 số hiệu CD 194709, CD 149708; bản photo hợp đồng tín dụng ngày 20/02/2017; Quyết định thuận tình ly hôn số: 50/2016/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N về phần tài sản là anh T1 thống nhất với lời trình bày của bà N và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2021, vợ chồng ông K'B và bà Ka D xác nhận ông bà là chủ sử dụng thửa đất 277, 278; nguồn gốc đất này là của ông K'Bres khai phá sau đó cho bà Ka Lái sử dụng (Bà Ka Lái là mẹ ông K'B), năm 2008 bà Ka Lái cho vợ chồng ông bà sử dụng. Năm 2016, do cần tiền làm nhà nên đã sang nhượng cho ông T và bà N với giá 410.000.000 đồng; trước ngày 06/9/2016 ông T và bà N đặt cọc 10.000.000 đồng; ngày 06/9/2016 đặt cọc thêm 200.000.000 đồng và viết giấy cọc ghi ông D là người nhận tiền, bà N là người giao tiền, ông K'B là người làm vườn. Tuy nhiên, thực tế người sang nhượng đất là vợ chồng ông, bà; người nhận sang nhượng đất là ông T, bà N còn ông D chỉ là người được bà Ka Lái nhờ đứng ra làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà N. Ngày 27/9/2021 ông, bà có đơn giải trình và xin xét xử vắng mặt nộp ngày 29/9/2021 cho rằng chỉ sang nhượng đất cho bà N. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 13/12/2021 thì bà Ka D khẳng định vợ chồng bà sang nhượng đất cho ông T và bà N; việc

ông T để bà N đứng tên sang nhượng đất thì bà không rõ. Cụ thể việc sang nhượng mua bán đất diễn ra đúng như ông T trình bày tại phiên tòa, cụ thể: Trước ngày 06/9/2016 ông T và bà N đặt cọc 10.000.000 đồng đến ngày 06/9/2016 đặt cọc thêm 200.000.000 đồng, ông T là người trực tiếp viết giấy cọc và giao 200.000.000 đồng cho vợ chồng bà; ông D chỉ là người được bà Ka Lái nhờ làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Sau khi ông D giao 02 GCNQSD đất đứng tên bà N thì bà N đưa 200.000.000 đồng còn lại và nhận 02 GCNQSD đất nói trên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/7/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm bà Ka Lái cũng khẳng định thửa đất 277 và 278 là của cha bà ông K'Bres khai phá sau đó cho vợ chồng bà, năm 2008 bà cho lại vợ chồng ông K'B, bà Ka D; năm 2008 do cần tiền làm nhà nên vợ chồng K'B chuyển nhượng lại cho ông T, bà N; bà đã nhờ ông D là bạn của bà đứng ra làm thủ tục cấp GCNQSD đất đứng tên bà N và nhận tiền công, ông D không phải là chủ đất, không phải là người chuyển nhượng đất cho ông T, bà N.

Tòa án đã tiến hành công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng không hòa giải được.

Tại bản án số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 22/12/2021, Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị N là vợ chồng.

2. Về tài sản chung:

Công nhận thửa đất 277, 278 tờ bản đồ 27 xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị N.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có diện tích 2.418m² thuộc thửa đất số 278 tờ bản đồ 27 xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Giao cho bà Lương Thị N quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có diện tích 3.777m² thuộc thửa đất số 277 tờ bản đồ 27 xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

(Kèm theo trích lục thửa đất ngày 24/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bảo Lâm).

Buộc bà Lương Thị N giao cho ông Nguyễn Văn T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 278 tờ bản đồ 27 xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng số hiệu CD 194709 vào sổ cấp GCN số CH02734 ngày 18/01/2017. Ông T có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động đối với thửa đất 278 theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 28/12/2021 bị đơn bà Lương Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Ngày 05/01/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm ban hành Quyết định kháng nghị số: 01/KN-VKS-DS ngày 05/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữ nguyên quyết định kháng nghị số: 01/QĐKN-VKS-DS ngày 05/01/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm và chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm theo hướng:

Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu không công nhận ông T và bà N là vợ chồng,

Về phân tài sản: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Buộc bà N thanh toán cho ông T số tiền mà ông T đã đưa là 5.000.000đ tương đương với tỉ lệ giá trị đất theo chứng thư thẩm định giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về quan hệ tranh chấp:** Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*” theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, là có căn cứ.

[2] **Về tố tụng:** Tại phiên tòa phúc thẩm ông D, ông K'B, bà Ka D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] **Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm và kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị N thì:**

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị N nộp trong hạn luật định, người kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tuân thủ đúng quy định tại các Điều 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn ông T cho rằng ông không có đăng ký kết hôn với bà N nhưng giữa ông và bà N có chung sống như vợ chồng từ ngày 24/12/2014 đến tháng 3/2017. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình ông T cung cấp 01 đơn xin xác nhận ngày 11/10/2021 có xác nhận của Công an phường 2, thành phố Bảo Lộc với nội dung: “Ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị N đăng ký tạm trú tại số 112/2 Nguyễn Công Trứ, P2, TP. Bảo Lộc vào ngày 16/3/2016 đến ngày 01/12/2016” (Bút lục 187).

Theo quy định khoản 7, Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Việc chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng” và tại điểm d, mục 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị Quyết số: 35/2000-QH10 ngày 09/06/2001 hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: “Được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;
- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”.

Xét nội dung đơn xin xác nhận ngày 11/10/2021 của Công an phường H, thành phố Bảo Lộc thì thấy rằng: Công an phường H, thành phố Bảo Lộc chỉ xác nhận ông T, bà N có đăng ký tạm trú tại số M N, P2, TP. Bảo Lộc vào ngày 16/3/2016 đến ngày 01/12/2016. Trong khi đó địa chỉ nhà số M Nguyễn Công Trứ là nhà trọ nên không thể hiện được ông T và bà N có chung sống và có mối quan hệ như vợ chồng hay không.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lương Thị N trình bày giữa bà và

ông T chỉ là bạn bè chứ không có việc chung sống với nhau như vợ chồng và cho rằng lời trình bày của ông T là không đúng sự thật và không có căn cứ.

Ngoài ra, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác và trong hồ sơ vụ án không còn tài liệu, chứng cứ nào khác xác định được quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông T và bà N.

Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị N là vợ chồng.

[3.2] Về tài sản tranh chấp:

Ông T cho rằng thửa đất 278, tờ bản đồ 27, xã L có diện tích 2.418m² đất trồng cây cà phê và thửa 277, tờ bản đồ 27, xã Lộc Tân có diện tích 3.777m² đất trồng cây cà phê và trên đất có 01 căn nhà tạm 63m² (Đất đã được UBND huyện Bảo Lâm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu CD 194709 và số CH02734 ngày 18/01/2017 mang tên bà Lương Thị N) là tài sản chung của ông T, bà N và yêu cầu chia đôi phần tài sản này.

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2018 (Bút lục 33) thì ông T cho rằng diện tích đất trên ông T và bà N nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hoàng Minh D với giá 410.000.000 đồng, bà N góp số tiền 210.000.000 đồng, ông T góp số tiền 200.000.000 đồng.

Theo lời trình bày có trong hồ sơ ban đầu ông T xác định trước ngày 06/9/2016 ông có đưa cho bà N 5.000.000 đồng góp để đặt cọc chuyển nhượng đất và được bà N thừa nhận đối với số tiền này. Đến ngày 06/9/2016 ông T và bà N đến nhà K'B đặt cọc tiếp số tiền 200.000.000 đồng, do là tiền của bà N nên khi viết giấy sang nhượng đất ông T không ghi tên và ông T cũng không ký vào giấy sang nhượng. Đến khi đi nhận 02 GCNQSDĐ ông T mới giao cho ông Nguyễn Hoàng Minh D số tiền 200.000.000 đồng. Ông T đã nộp 01 bản chính giấy giao số tiền 200.000.000 đồng và nhận 02 GCNQSDĐ từ ông D lập ngày 26/12/2017 âm lịch (bút lục 168).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ngày 22/12/2021 ông T thay đổi lời khai và cho rằng trong tổng số tiền chuyển nhượng đất là 410.000.000 đồng thì giữa ông T bà N mỗi người góp 205.000.000 đồng và trình bày ngày 09/6/2016 ông T đưa cho bà N số tiền 200.000.000 đồng để đặt cọc chuyển nhượng đất cho vợ chồng K' Biên, khi đưa tiền do tin tưởng nhau nên không ghi giấy tờ gì. Và các đương sự đều thừa nhận thửa đất 277, 278 tờ bản đồ 27 xã Lộc Tân là sang nhượng từ vợ chồng ông K'B, bà Ka D; ông D chỉ là người đứng ra hoàn tất thủ tục để cấp GCNQSDĐ.

Xét thấy, lời trình bày của ông T về số tiền 200.000.000 đồng thanh toán tiền chuyển nhượng đất là không thống nhất và không phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Ngoài 01 bản chính giấy giao số tiền 200.000.000 đồng và nhận 02

GCNQSDĐ từ ông D lập ngày 26/12/2017 âm lịch (bút lục 168) thì ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ.

Ngoài ra, giấy sang nhượng đất đề ngày 06/9/2016 là do ông T viết, chỉ thể hiện một mình bà N đứng ra chuyển nhượng đất và GCNQSDĐ được cấp chỉ đứng tên một mình bà N. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, kèm theo đơn kháng cáo bà N đã cung cấp các Giấy lĩnh tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân phường 2, thành phố Bảo Lộc vào các ngày 05 và ngày 06/9/2016 để chứng minh khoản tiền 200.000.000 đồng giao cho vợ chồng ông K'B, bà Ka D vào ngày 06/9/2016 là tiền riêng của bà N và điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Hơn nữa, vào ngày 28/8/2017 do ghen tuông ông T đã chặt phá 350 cây cà phê Rôbusta tại các thửa đất 277, 278 tờ bản đồ 27 xã Lộc Tân nên bà N đã làm đơn tố cáo ông T gửi đến Công an huyện Bảo Lâm. Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử ông T đều khai nhận các thửa đất 277, 278 tờ bản đồ 27 xã Lộc Tân là tài sản riêng của bà N và tại bản án hình sự sơ thẩm số: 29/2018/HSST ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xử phạt ông T 12 tháng tù. Sau đó, ông T kháng cáo kêu oan và có nhờ ông Nguyễn Hoàng Minh D viết cho ông T tờ giấy xác nhận lập ngày 26/12/2017 âm lịch nội dung ông T có giao cho ông D 200.000.000 đồng và nhận 02 GCNQSDĐ để nhằm mục đích kêu oan. Tại phiên tòa hình sự phúc thẩm ông T không kêu oan mà chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và tại bản án hình sự phúc thẩm số: 76/2018/HSPT ngày 18/10/2018 Tòa án cấp phúc thẩm đã xử phạt ông T 06 tháng tù.

[3.3] Đối với số tiền 5.000.000 đồng ông T góp khi đặt cọc sang nhượng đất đưa trước ngày 06/9/2016 thì trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N thừa nhận ông T có đưa 5.000.000 đồng trong tổng số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng, bà N cho rằng đã trả số tiền này cho ông T nhưng bà N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh và ông T không thừa nhận. Cần buộc bà N phải thanh toán cho ông T số tiền 5.000.000 đồng tương đương với tỉ lệ giá trị đất theo chứng thư thẩm định giá là phù hợp (Số tiền 5.000.000 đồng/giá trị chuyển nhượng 410.000.000 đồng = 1.2%, theo kết quả thẩm định giá thì giá trị đất là 1.108.905.000 đồng x 1.2% = 13.306.000 đồng).

[4] Từ những phân tích, nhận định trên xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm và kháng cáo của bị đơn bà N là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần. Cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích trên.

[5] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án ông T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, đo vẽ, định giá tài sản hết 20.748.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận một phần nên cả ông T và bà N phải chịu số tiền chi phí tố tụng theo quy định, cụ thể ông T phải chịu 20.499.000 đồng; bà N phải

chịu 248.900 đồng (làm tròn 249.000 đồng). Ông T đã nộp đủ số tiền trên nên buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền 249.000 đồng.

[6] Về án phí:

Ông T phải chịu 300.000đ án phí về việc yêu cầu không công nhận là vợ chồng không được chấp nhận và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu về tài sản không được chấp nhận $1.108.905.000 \text{ đồng} - 13.306.000 \text{ đồng} = 1.095.599.000 \text{ đồng} = 44.867.970 \text{ đồng}$ (làm tròn 44.868.000 đồng).

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà N phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận ($13.306.000 \text{ đồng} \times 5\% = 665.300 \text{ đồng}$) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004242 ngày 05/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Bà N còn phải nộp số tiền 365.300 đồng (*Ba trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị N.

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị N là vợ chồng.

2. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc xác định thửa đất số 277, 278 tờ bản đồ 27 xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Lương Thị N

Buộc bà Lương Thị N phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền 13.306.000 đồng (*Mười ba triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 20.499.000 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng*). Số tiền này ông T đã nộp đủ và đã được Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm quyết toán xong.

Bà Lương Thị N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền 249.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

4. Về án phí:

Ông T phải chịu 44.868.000 đồng (*Bốn mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 5.425.000 đồng (*Năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0012842 ngày 21/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Ông T còn phải nộp 39.443.000 đồng (*Ba mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Bà N phải chịu 665.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004242 ngày 05/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Bà N còn phải nộp 365.300 đồng (*Ba trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm đồng*).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV &THA;
- TAND huyện Bảo Lâm (02);
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- Các đương sự (5);
- Lưu án văn; lưu hồ sơ vụ án (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh